

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 97/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 02/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 02/05 – 08/05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCĐP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B:2023	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500- Cl- F:2023	mg/L	0.83	0.45	0.39	0.36	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 12402: 1-2020	NTU	0.20	0.19	0.17	0.23	2	Đạt
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.41	7.47	7.45	7.46	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.70	0.64	0.77	2	Đạt
10	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	95	89	88	91	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	12.1	12.7	13.1	14.6	250	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.1	0.09	0.1	0.09	0.2	Đạt
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ ⁻ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
15	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.35	0.36	0.31	0.32	2	Đạt
16	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	<0.05	KPH	<0.05	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	EPA- Method-375.4 1978	mg/L	10.2	10.4	10.4	10.9	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) Phép thử được công nhận VILAS.
- QCĐP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO₂: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 05 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

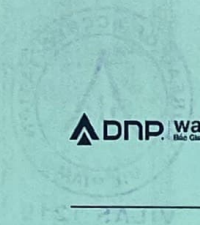
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 97/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0525980/1647	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0525980/1648	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0525980/1649	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0525980/1650	Hộ dân: Nguyễn Thị Kiều Oanh, Đồng 1 TT Kép, Lạng Giang, Bắc Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 99/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 05/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 05/05- 12/05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.90	0.44	0.42	0.35	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.28	0.27	0.27	0.25	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.42	7.36	7.33	7.32	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.70	0.77	0.77	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	112	111	113	112	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.06	0.06	0.07	0.07	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0.26	0.25	0.24	0.35	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0.05	<0.05	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	10.7	10.9	10.5	11.0	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L.

Bắc Giang, ngày 12 tháng 05 năm 2025

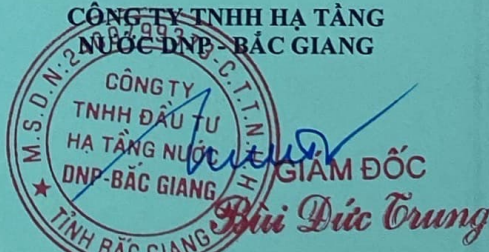
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 99/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0525992/1682	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0525992/1683	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0525992/1684	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0525992/1685	Hộ dân: Phạm Thị Hương, Hương Thân, Hương Sơn, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 123/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 12/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 12/05- 19/05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.89	0.46	0.43	0.41	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.31	0.26	0.27	0.28	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.32	7.55	7.51	7.47	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.96	1.02	0.96	0.90	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	72.3	73.3	75.2	75.2	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.09	0.08	0.08	0.08	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.24	0.23	0.25	0.23	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	<0.05	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	11.1	11.1	11.2	10.9	250	Đạt

Ghi chú:

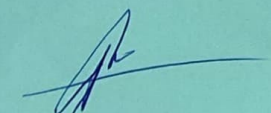
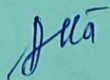
- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Fe: 0.015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 05 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG NƯỚC
DNP-BẮC GIANG

GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Trung

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 123/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	05251026/1824	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	05251026/1825	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	05251026/1825	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	05251026/1827	Hộ dân: Vũ Trọng Trung, Thôn Bằng, Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 125/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 20/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 20/05- 26/05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.86	0.36	0.33	0.32	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0.1	<0.1	0.13	0.15	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.54	7.57	7.47	7.52	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1.02	0.96	0.90	1.02	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	113.9	114.8	112.9	116.8	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.11	0.11	0.11	0.12	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.48	1.44	1.47	1.51	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	12.4	12.5	12.9	12.7	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂: 0.0015 mg/L; Fe: 0.015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L.

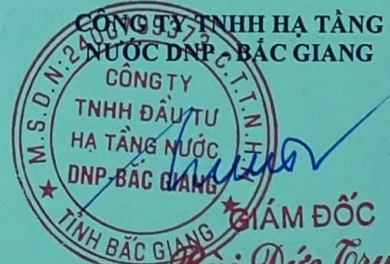
Bắc Giang, ngày 26 tháng 05 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 125/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	05251055/1923	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	05251055/1924	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	05251055/1925	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	05251055/1926	Hộ dân: Hà Văn Thắng, Thôn Tân Đông, Thái Đào, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department